

調査の手順

Qui trình khảo sát

1. この調査の目的は日本語で書かれたものをどのように読んでいるかという読解過程を調べることです。○○（協力者の名前）さんの読解能力を調べる調査ではありません。

Mục đích của khảo sát là tìm hiểu xem quá trình đọc hiểu diễn ra như thế nào khi đọc văn bản viết bằng tiếng Nhật. Đây không phải là khảo sát năng lực đọc hiểu của bạn ... (tên của người cộng tác).

2. 今日は△△（読むものの名前）を読んでもらいます。普段読むときと同じように△△を読んでください。

Hôm nay bạn sẽ đọc △△ . Bạn hãy đọc △△ giống như khi đọc thường lệ.

3. 辞書やパソコンも普段読むときと同じように使ってください。

Bạn hãy sử dụng từ điển hay máy tính như khi đọc thường lệ.

4. 書いてある内容について語句や文の意味をどのように理解したかを少しずつ話してください。

Về nội dung của bài viết, bạn vui lòng diễn giải bạn hiểu nghĩa của từng câu hay từng cụm từ thế nào.

5. 理解したことを話すときには、読むものを書いてあるとおりに1文単位で言う必要はありません。話しやすい長さに区切って話してください。

Khi nói về những điều hiểu được, bạn không nhất thiết phải nói theo đơn vị từng câu như viết trong bài đọc. Bạn hãy ngắt theo độ dài sao cho dễ nói.

6. 理解した内容だけではなく、頭の中でどのようなことを考えながら読んでいるかを話してください。たとえば、知らない語句があったとき、その意味を、文脈を手がかりにして、どのように推測したかについて話してください。

Bạn vui lòng cho biết không chỉ nội dung bạn hiểu được, mà cả điều bạn đang nghĩ trong đầu khi đọc tài liệu đó. Ví dụ, khi bạn gặp một cụm từ chưa biết, hãy nói về cách mà bạn đoán nghĩa của cụm từ đó, dựa vào văn cảnh.

7. そのとき読んでいる箇所について感じたことを話してください。

Hãy nói những cảm nhận của bạn về những điều bạn đang đọc.

8. わからないこと、判断に迷っていることなどもそのまま話してください。

Hãy nói một cách chân thực về cả những điều bạn không hiểu và những điều bạn lúng túng khi phán đoán.

9. 読んでいる箇所について関連して思い出したことなども話してください。

Xin vui lòng cho chúng tôi biết những gì bạn nhớ liên quan đến chỗ bạn đang đọc.

10. 既に読んだ部分の意味の解釈が変わったときには、読み進めるにつれて、どのように変わってきたかについて話してください。

Khi thay đổi cách giải thích nghĩa của phần bạn đã đọc, bạn vui lòng cho biết thay đổi như thế nào khi bạn tiếp tục đọc.

11. 辞書などを使って読むときには、どのような辞書を使って何を調べようとしているかという自分の行動や、調べているときに頭の中で考えていることなどをすべて話してください。

Khi dùng từ điển, v.v., trong lúc đọc, bạn hãy mô tả về hành động của chính bạn, chẳng hạn như bạn sử dụng loại từ điển nào, bạn định tra từ gì và tất cả những gì bạn nghĩ trong đầu khi bạn đang tra từ điển.

12. 話すときには、思っていることをつぶやいたり、おしゃべりしたりする感じで気楽に自由に話してください。

Khi bạn nói, xin vui lòng nói một cách thoải mái với cảm giác như lảm nhảm hoặc nói chuyện về những điều mình nghĩ.

13. 私からも質問をしますので、それに答えてください。

Tôi cũng sẽ đặt câu hỏi, xin bạn hãy vui lòng trả lời chúng.

14. 調査の開始から終了までの発話はすべて録音させていただきます。

Chúng tôi xin ghi âm lại tất cả các phát ngôn từ đầu đến cuối cuộc khảo sát

15. [通訳者が参加する場合] 話すのが長くなりそうだったら、通訳しやすいように、区切りながら話してください。

[Trường hợp có phiên dịch] Nếu phần nói có thể dài, bạn hãy ngắt ra và nói sao cho dễ phiên dịch.

16. これから調査方法説明ビデオを見てもらいます。ビデオでは調査のときどのように話したらよいかを具体的に示していますので、参考にしてください。

Sau đây bạn hãy xem video giới thiệu phương pháp khảo sát. Video cho thấy cụ thể cách nói chuyện trong suốt cuộc khảo sát, vì vậy bạn hãy vui lòng tham khảo.